

T HỦ PHÂN KỲ LỊCH SỬ 12 THẾ KỶ CỦA TIẾNG VIỆT

NGUYỄN TÀI CẨN*

1. Tiếng Việt có một lịch sử chỉ khoảng hơn 12 thế kỷ. Sự hình thành tiếng Việt là một kết quả của 2 bước lưỡng phân, một trước, một sau. Bước lưỡng phân đầu là bước chia ngôn ngữ Proto Việt Chứt thành 2 nhánh: nhánh Việt-Mường ở phía Bắc và nhánh Pong-Chứt ở phía Nam. Hai nhánh khác nhau như sau:

- Phụ âm tắc, xát, mũi của Pong-Chút có thể đứng làm C2 trong các tổ hợp CIC2, ở Việt-Mường chúng không có khả năng đó.
 - Việt-Mường có hệ thống thanh điệu gồm 3 đường nét; các ngôn ngữ phía Pong-Chút không có thanh điệu hoặc chỉ có thanh điệu 2 đường nét.

Đặc điểm của Việt-Mường vừa nêu trên đây chắc là do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán mà có, ảnh hưởng đó ở phía Bắc mạnh hơn. Nhưng tiếng Hán thì đầu thế kỷ III đã mất hết các tổ hợp phụ âm, trở thành hoàn toàn đơn tiết. Và cũng khoảng đó, hay chậm hơn một chút thì hệ thống thanh điệu tiếng Hán đã bổ sung được đường nét thứ ba, do chõ rụng 2 âm cuối - h và - s. Như vậy ta có được một niêm đại khá phù hợp với niêm đại tính theo phương pháp Swadesh: N.V. Bá cho biết giữa Việt-Mường và Pong-Chứt có độ 51,7% từ vựng chung¹.

Ảnh hưởng của tiếng Hán không những mạnh ở Bắc hơn Nam mà ở đồng bằng sông Hồng cũng mạnh hơn ở miền núi. Do đó lại nảy sinh một bước lưỡng phân thứ hai trong ngôn ngữ Việt-Mường bắt đầu từ khoảng thế kỷ VIII, tạo ra sự đối lập giữa 2 ngôn ngữ mới: một bên là Proto Việt, một bên là Proto Mường.

* Giáo sư, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

- Cứ liệu ngữ thời học về niên đại: khoảng 62% từ vựng chung giữa Mường Huy Thượng và Việt Hà Nội (theo NTG. Hương); 64,3% giữa Hà Nội và toàn bộ Mường Sơn La (theo NV. Bá)².
- Cứ liệu ngữ âm lịch sử về sự lưỡng phân: cách tân làm cho Việt xa Mường:

Âm vị giai đoạn trước	Âm vị Việt	Âm vị Mường
* ɓ (tức *mb ở H. Maspéro)	m	b
* d (tức *nd ở H. Maspéro)	n	d, dr

2. Lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt nêu phân kỳ như thế nào? Trước hết chúng ta hãy xem đề nghị của H. Maspéro đưa ra năm 1912. Căn cứ vào 3 chỗ dựa là sự hình thành tiếng Hán Việt, cuốn *An Nam dịch ngữ* và cuốn từ điển 1651, ông chia thành:

- A) Proto Việt: trước thế kỷ X
- B) Việt tiền cổ: thế kỷ X (hình thành tiếng Hán Việt)
- C) Việt cổ: thế kỷ XV (*An Nam dịch ngữ*)
- D) Việt trung đại: thế kỷ XVII (từ điển 1651 của A. de Rhodes)
- E) Việt hiện đại: thế kỷ XIX.

Còn dưới đây là đề nghị của chúng tôi: phân kỳ dựa vào tình thế ngôn ngữ (tức dựa vào thế tương tác giữa các ngôn ngữ, văn tự có sự tiếp xúc với nhau trong mỗi giai đoạn).

Bảng phân kỳ:

A	Giai đoạn Proto Việt	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Hán (khẩu ngữ của lanh đạo) và tiếng Việt 1 văn tự: chữ Hán.	Vào khoảng các thế kỷ: VIII, IX
B	Giai đoạn tiếng Việt tiền cổ	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt (khẩu ngữ của lanh đạo) và Văn ngôn Hán 1 văn tự: chữ Hán	Vào khoảng các thế kỷ: X, XI, XII
C	Giai đoạn tiếng Việt cổ	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và Văn ngôn Hán 2 văn tự: chữ Hán và chữ Nôm	Vào khoảng các thế kỷ: XIII, XIV, XV, XVI
D	Giai đoạn tiếng Việt trung đại	Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và Văn ngôn Hán 3 văn tự: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ	Vào khoảng các thế kỷ XVII, XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX
E	Giai đoạn tiếng Việt cận đại	Có 3 ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Việt và Văn ngôn Hán 4 văn tự: Pháp, Hán, Nôm, Quốc ngữ	Vào thời gian Pháp thuộc
G	Giai đoạn tiếng Việt hiện nay	Có 1 ngôn ngữ: tiếng Việt 1 văn tự: chữ Quốc ngữ	Từ 1945 trở đi

Nhưng tình thế tác động lân nhau giữa các ngôn ngữ, văn tự không phải là một cái gì cô lập, tự nhiên mà có. Sự bắt đầu, sự kết thúc của mỗi tình thế thường đều là những sự kiện có gắn liền với một nhân tố chính trị hay xã hội nào đấy. Vì vậy có thể đem bảng phân kỳ trên đây đặt lên trên bối cảnh lịch sử của dân tộc để thấy rõ cơ sở của các giai đoạn. Chẳng hạn ta sẽ thấy:

- Gắn liền với việc chuyển từ giai đoạn A sang B là sự chấm dứt chế độ cai trị của nhà Đường: họ Khúc dấy nghiệp tự chủ năm 906, Ngô Quyền đem lại nền độc lập cho nước nhà bằng chiến thắng năm 939.
- Gắn liền với việc chuyển giai đoạn từ B sang C là phong trào làm văn thơ Nôm và sự trưởng thành của chữ Nôm ở thế kỷ XIII.
- Gắn liền với việc chuyển giai đoạn từ C sang D là hai sự kiện xảy ra song song đồng thời: các chúa Nguyễn tách riêng thành một nhà nước rồi Nam tiến không ngừng; các giáo sĩ phương Tây đến truyền đạo rồi sáng tạo ra chữ Quốc ngữ; cả 2 sự kiện đều bắt đầu từ thế kỷ XVII.
- Gắn liền với việc chuyển giai đoạn từ D sang E là việc đế quốc Pháp đem quân xâm lược và đặt nền thống trị.
- Và cuối cùng, gắn liền với việc chuyển giai đoạn từ E sang G là sự thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

3. Bây giờ chúng ta hãy điểm qua những nét lớn của mỗi giai đoạn, kể cả những nét bắt nguồn từ tình thế chung, cả những nét bắt nguồn từ những sự kiện nổi bật xảy ra trong lòng giai đoạn.

A) Ở giai đoạn Proto Việt, chúng ta đã nói đến sự chia tách với phía Proto Mường. Nhưng cũng cần phải nhắc lại rằng đó vẫn còn là giai đoạn chưa thoát khỏi vòng đô hộ: việc dạy tiếng Hán ở Giao Châu vẫn phải theo mẫu mực của bên chính quốc. Vì vậy ở Hán Việt vẫn phải tách đôi các âm môi thành Bang/Phi, Bàng/Phu, Tịnh/Phụng, Minh/Vi theo sự tách đôi p/f, ph/fh/ b/v, m/mw ở tiếng Hán thế kỷ VIII. Đó là lý do vì sao có những cặp song thức với B/PH (ví dụ bùa/phù, buồm/phàm) hoặc với M/V (ví dụ mùa/vụ, mùi/vị v.v...).

B) Ở giai đoạn tiếng Việt tiền cổ chúng ta thấy mấy điểm:

- Sự bắt đầu không tuân theo các diễn biến xảy ra ở Trung Quốc. Một ví dụ: cách đọc của chữ *Mâu* 武. Năm 907 vua nhà Lương hạ lệnh ký húy: *mâu* 武 phải đọc thành *Vũ* 武; toàn Trung Quốc tuân theo nên nay Bắc Kinh có *wu* nhưng ở Việt không tuân theo vì năm trước đó họ Khúc đã tự chủ, do đó Hán Việt vẫn giữ phụ âm m- như trước khi có lệnh.

- Sự hình thành một cách đọc chữ Hán của riêng người Việt, theo áp lực của tiếng Việt: rút gọn số lượng thanh dấu từ 36 xuống khoảng hai chục, số lượng vận bộ từ 61 xuống khoảng ba chục.

- Do chính sách nhà Lý chủ trương đi theo mẫu mực Trung Quốc, coi Văn ngôn và chữ Hán là ngôn ngữ, văn tự chính thức của nhà nước nên số lượng từ ngữ Hán Việt tăng lên rất nhiều, làm cho tiếng Việt vốn đã xa cách Mường về ngữ âm nay lại càng xa cách thêm về từ vựng.

Hai ví dụ rút từ Sử và Văn để minh họa cho việc Hán Việt ly khai âm Hán:

1- Tống sử ghi *Động Bình* là *Động Tân* 鄧 , sử Việt đổi Tân 鄧 thành Bình 平 vì Tân 鄧 ở Hán Việt đã mất cấu âm môi, xích gần t-, không khớp địa danh.

2- Bài *Cảm hoài* của Vương Hải Thiêm (1046-1100) gieo vần *khoa* 科 , *gia* 家 (vận bộ *Ma* 麻) với *Bà* 婆 (vận bộ *Ca* 歌): cách gieo vần này sai thi pháp Trung Quốc nhưng về sau, và mãi cho đến gần đây, vẫn được các nhà thơ Việt noi theo: lý do là hai vận bộ *Ca*, *Ma* 歌 麻 trở thành đồng âm ở Hán Việt.

C) Ở giai đoạn tiếng Việt cổ, tiếng Việt có hai điểm mới: 1- Trở thành ngôn ngữ có văn học và văn tự; 2- Trở thành ngôn ngữ không thuần nhất, đã có 2 vùng phương ngữ.

1- Về điểm đầu cần lưu ý mấy chi tiết:

- Sự hình thành bắt đầu từ thế kỷ XIII, trong giới thiền sư, nho sĩ của một trào lưu thích sáng tác văn thơ Nôm, có lẽ vì tình thần dân tộc và vì cả cảm xúc bằng tiếng mẹ đẻ (suy nghĩ về ý nghĩa của câu *Vô hạn Việt ngâm chiêu bất đắc* của ngay cả một người đã đầu hàng, sang ở đất giặc như Lê Tắc: “*Ôi rất muốn làm thơ Nôm chiêu hồn ông, nhưng không được*”).

- Sự trưởng thành của chữ Nôm do gắn với chức năng văn học của ngôn ngữ (so sánh với những chữ Nôm đã sáng tạo các thế kỷ trước: chúng dùng chủ yếu để ghi tên đất, tên người trong bi ký).

- Sự xuất hiện, nhờ có chữ Nôm, của những văn bản song ngữ với một lối văn xuôi có nhiều hiện tượng giao thoa về mặt ngữ pháp, từ vựng (văn xuôi tôn giáo như bản dịch kinh *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, văn xuôi văn học như bản *Truyền kỳ mạn lục giải âm*.

2- Về điểm thứ hai cần lưu ý:

- Một sự kiện chính trị: sự bành trướng vào vùng vốn đất Chàm ở khu 4;
- Một sự kiện ngôn ngữ: sự hình thành phương ngữ khu 4, chấm dứt giai đoạn tiếng Việt chung. Do chỗ Việt tiếp xúc với ngôn ngữ thiểu số, một bộ phận người thiểu số Việt hóa nên phương ngữ này có rất nhiều nét cổ;
- Niên đại: vào khoảng thế kỷ XV (từ vựng chung giữa Vinh và Hà Nội: 82,2%; giữa Vinh và Mường Sông Con: 85,5% (theo NTG. Hương và NV. Bá).

4. Sau ba giai đoạn tiếp xúc với ngôn ngữ, văn tự lân cận trong vùng thì đến lượt những giai đoạn có sự tiếp xúc với ngôn ngữ, văn tự Tây phương.

D) Ở giai đoạn tiếng Việt trung đại là sự tiếp xúc với các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp, Tây Ban Nha v.v... Kết quả đưa lại là:

- Sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ (chắc có sự góp sức của các tín đồ Việt);
- Sự ấn hành từ điển Việt-Bồ-La;
- Sự xuất hiện của những văn bản văn xuôi thực sự, như của Văn Tín, Bento Thiên, Philip Bình... Tác động của lối văn xuôi này: ví dụ về thành công (như nghĩa mới ở từ ảnh), về không thành công (như dùng sinh thời chỉ lúc chết).

Cũng từ đầu thế kỷ XVII, song song với sự kiện trên đây là việc các chúa Nguyễn hình thành nhà nước riêng rồi Nam tiến không ngừng. Kết quả là:

- Địa bàn tiếng Việt vào đến Cà Mau;
- Có những sự tiếp xúc mới, ví dụ với Chàm, Khmer, Hoa Kiều v.v...
- Và hình thành thêm phương ngữ thứ 3: phương ngữ miền Nam.

Ngôn ngữ văn học trong giai đoạn này cũng có nét mới: để đáp ứng thị hiếu của đông đảo quần chúng, có nhiều truyện Nôm khuyết danh, văn chương bình dân, thể thơ dân tộc ra đời. Rồi điều đó lại kích thích sự xuất hiện của các tác phẩm cổ điển viết không theo thể thơ Trung Quốc: 7/7/6/8 ở *Cung oán*, *Chinh phụ ngâm*, 6/8 ở *Truyện Kiều*, thể loại *Ca trù* của Nguyễn Công Trứ...

E) Ở giai đoạn tiếng Việt cận đại, với sự tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ, văn học, văn hóa Pháp ta thấy có một sự hiện đại hóa rất rõ trong tiếng Việt. Sự hiện đại hóa đó đến từ hai phía: từ phía chế độ thực dân, chế độ này làm cho Hán lùi dần trước Pháp, Nôm lùi dần trước Quốc ngữ; nhưng cũng từ cả phía các nhà yêu nước hô hào canh tân để chống ách thực dân. Sự hiện đại hóa thể hiện qua việc du nhập một khối lượng lớn từ ngữ mới, du nhập các phong cách, các thể loại văn học mới; đồng thời cũng thể hiện qua cả việc đổi mới các truyền thống cổ, ví dụ truyền thống thi ca.

G) Ở tiếng Việt hiện nay, phải nói đến bước nhảy vọt sau Cách mạng tháng Tám: lần đầu tiên trong lịch sử, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ không bị chèn ép, một ngôn ngữ được công nhận là có cương vị chính thức của quốc gia, được dùng trong mọi hoạt động của xã hội. Do chức năng, cương vị mới đó, chỉ trong một thời gian ngắn, kho từ vựng đã phong phú hẳn lên với sự bổ sung một khối lượng đồ sộ các thuật ngữ mới về khoa học, kỹ thuật; hệ thống phong cách đang hình thành, đa dạng hóa (phong cách hành chính, luật pháp, quân sự, khoa học v.v...). Chữ Quốc ngữ bước lên cương vị văn tự chính thống, có uy tín, có thể làm chỗ dựa cho việc đặt chữ viết ở các vùng dân tộc. Các phương ngữ, qua tản cư,

tập kết, đi bộ đội, thanh niên xung phong, đi kinh tế mới v.v... có điều kiện giao tiếp, tạo cơ sở đi đến hòa nhập nhau hơn.

5. Chúng ta đã điểm qua các giai đoạn của lịch sử tiếng Việt. Chúng ta đã thấy vai trò tác động của nhiều nhân tố bên ngoài vào mặt chức năng của ngôn ngữ. Dưới đây xin dẫn thêm ba ví dụ về những nguyên nhân nội tại đã chi phối sự thay đổi ở mặt cấu trúc.

- Trước hết xin nói đến các dien biến ở phụ âm đầu từ giai đoạn A đến C:

Ở giai đoạn A ta có Ở giai đoạn B ta có Ở giai đoạn C ta có

1- 6 → m

3- p → b

2- d → n

4- t → d

5- s → t

7- ch → s

6- s → th

Ai cũng nhận thấy dễ dàng rằng đó không phải là 7 dien biến rời rạc, cô lập nhau. Có tình thế song song xảy ra giữa 1 và 2, giữa 3 và 4, giữa 5 và 6. Sự song song này để ra do chỗ các phụ âm đầu của ngôn ngữ luôn luôn được tổ chức thành hệ thống chặt chẽ, “rút dây thì động rừng”. Lại có cả sự kế tục nhau theo trục thời gian, với quan hệ nhân quả, giữa 1 và 3, giữa 2 và 4 rồi 4 và 5, 5 và 7:

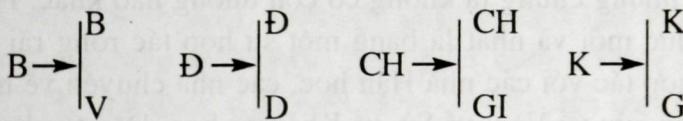
3. p → b / 1. 6 → m

7. ch → s / 5. s → t 4. t → d / 2. d → n

6. s → th

Sự kế tục này chính là kết quả của nhu cầu thường được gọi là “nhu cầu lấp các chỗ trống” do các dien biến trước để lại.

- Nay chúng ta lại xem thêm quá trình lưỡng phân đã bắt đầu từ giai đoạn C nhưng đến giai đoạn D mới kết thúc:



Rõ ràng phải có một nguyên nhân để ra quá trình lưỡng phân đó, dầu nguyên nhân đó hiện nay chưa thật rõ ràng, còn cần phải tìm hiểu. M. Ferlus đã nghĩ đến nguyên nhân là cấu trúc của từ. Theo M. Ferlus thì B, Đ, CH, K nay vẫn giữ là B, Đ, CH, K nếu trước kia chúng đứng đầu các từ đơn tiết; chúng đưa lại V, D, GI, G nếu, trái lại, trước kia chúng đứng ở vị trí giữa từ sau, sau tiền âm tiết của một từ song tiết, hay sau một phụ âm khác của một từ có tổ hợp CIC2 ở đầu.

- Và cuối cùng, chúng ta hãy xem những dien biến mới xảy ra vào khoảng thế kỷ XVIII như dien biến Bl thành → GI, Tl thành → CH, Ml thành → NH (ở Bắc). Đây cũng đúng là những dien biến có nguyên nhân nội tại: chúng chính là

hậu quả của một xu thế đã bắt đầu từ khá xa xưa: xu thế tiến tới một ngôn ngữ hoàn toàn đơn tiết tính.

6. Cho đến đây chúng ta vẫn chỉ chuyên nói về 12 thế kỷ lịch sử của tiếng Việt. Vì tự đóng khung như vậy tất nhiên tư liệu sẽ bị hạn chế, không đủ để soi sáng một số vấn đề. Tiếng Việt được coi là một ngôn ngữ Môn-Khmer, họ Nam Á. Từ vựng cơ bản của nó, sự phong phú của nó về từ tượng hình, tượng thanh, tính chất ngâm của phụ âm cuối, sự nhấn mạnh âm tiết sau ở các tổ hợp song tiết đều chứng minh điều đó. Nhưng bằng quá trình cụ thể như thế nào mà tiếng Việt lại trở nên ngôn ngữ đi xa nhất khỏi nguồn gốc Môn-Khmer của mình? Tiếng Việt cũng được coi là một ngôn ngữ thuộc khu vực văn hóa Hán, có vị trí ở bên cạnh những ngôn ngữ như tiếng Nhật, tiếng Triều. Nhưng tiếng Việt khác xa những ngôn ngữ này vì tính đơn lập của nó ở ngữ pháp và tính đơn tiết của nó ở từ vựng. Hai đặc điểm này đưa đến rất nhiều hậu quả. Chẳng hạn chính do chúng mà các nhà thơ Việt Nam đã có thể, và hiện nay vẫn còn có thể, sáng tác thơ Nôm theo thi pháp Hán, hay ngược lại, sáng tác thơ chữ Hán theo thi pháp Việt (như ở *Thiền tông bốn hạnh*, ở *Phụng sứ Yên dài tổng ca* của Nguyễn Huy Oánh, *Thu dạ lữ hoài ngâm* của Đinh Nhật Thận hoặc ở *Bùi viên cựu trạch ca* của Nguyễn Khuyến). Những đặc trưng quan trọng như vậy, bằng quá trình cụ thể như thế nào mà một ngôn ngữ Môn-Khmer như tiếng Việt lại đi đến chỗ hình thành nên được? Muốn giải đáp những vấn đề như vậy hoặc những vấn đề tương tự (như vấn đề từ nguyên chẳng hạn), tất nhiên chúng ta phải đi tìm thêm tư liệu mới ở ngoài khuôn khổ của 12 thế kỷ đã đề cập. Lịch sử bao giờ cũng là sự kế tục của tiền sử. Muốn hiểu lịch sử lầm khi lại phải ngược lên đến tiền sử. Đối với tiếng Việt, muốn hiểu thấu đáo lịch sử của nó lầm khi lại phải viễn dẫn đến thời kỳ Proto Việt-Chứt, thời kỳ tiếp xúc ban đầu với họ Thái-Kadai hay tiếp xúc với các giai đoạn khác nhau của tiếng Hán thương cổ. Chắc chắn là chúng ta sẽ gặp phải những khó khăn mới, nhưng chúng ta không có con đường nào khác. Phải khắc phục bằng những nỗ lực mới và nhất là bằng một sự hợp tác rộng rãi hơn nữa trong giới khoa học: hợp tác với các nhà Hán học, các nhà chuyên về ngôn ngữ hệ Thái, các nhà nghiên cứu về Văn, về Sử, về Khảo cổ học, Dân tộc học hay xa hơn nữa, về Triết học cổ đại, Nghệ thuật cổ đại...

CHÚ THÍCH

1, 2. NV. Bá và NTG. Hương chỉ tìm được trung bình 165 từ. Như vậy các con số phải tính lại: nói chung có thể lấy trung bình giữa 2 con số của 2 bảng.